

**CÔNG TY TNHH SX-XD
TM HÒA BÌNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 25.10/CV/HB

Hải Dương, ngày 25 tháng 10 năm 2024

V/v đăng ký cung cấp thông tin phục vụ
công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị
công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương

Kính gửi:

- Sở Xây dựng tỉnh Hải Dương;
- Sở Tài chính tỉnh Hải Dương.

- Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

- Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

- Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09-02-2021 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng;

- Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09-02-2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31-8-2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thực hiện theo Công văn số 193/SXD-QLN ngày 26/01/2024 của Sở Xây dựng Hải Dương về việc cung cấp thông tin giá vật liệu xây dựng phục vụ công bố giá tháng 01 năm 2024 trên địa bàn tỉnh Hải Dương,

Công ty TNHH Sản xuất – Xây dựng và thương mại Hòa Bình gửi hồ sơ đề nghị xem xét công bố giá sản phẩm **Cột điện bê tông ly tâm và Cột điện bê tông chữ H** vào Công bố giá vật liệu, thiết bị định kỳ của tỉnh Hải Dương tháng 10 năm 2024 như sau:

I. Thông tin chung về Công ty

1. Tên công ty: Công ty TNHH Sản xuất – Xây dựng và thương mại Hòa Bình
2. Địa chỉ: Cụm CN 1 Thạch Khôi, P. Thạch Khôi, TP Hải Dương
3. Điện thoại: 0982 439 485
4. Email: doanhnghiephoabinh@gmail.com
5. Website: HoaBinhHD.com

II Thành phần hồ sơ gồm:

1. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp;
2. Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu;
3. Giấy chứng nhận TCVN ISO 9001:2015;
4. Giấy chứng nhận TCVN 5847:2016;
5. Báo cáo đánh giá tiêu chuẩn cơ sở TCCS 01:2017/HB;
6. Bảng giá sản phẩm, hàng hóa của Công ty TNHH Sản xuất – Xây dựng và thương mại Hòa Bình kèm theo áp dụng từ ngày **01/10/2024** đến khi có Bảng niêm yết giá mới.



III. Thời điểm mức giá có hiệu lực

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 đến khi có Bảng giá sản phẩm, hàng hóa thay thế gửi về Sở Xây dựng, Sở Tài chính.

IV. Cam kết của Công ty

1. Các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng;
2. Đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo các quy định của pháp luật;
3. Các sản phẩm, hàng hóa đăng ký công bố thông tin đảm bảo chất lượng theo các Tiêu chuẩn, Quy chuẩn hiện hành;
4. Giá đăng ký công bố là giá đảm bảo thực hiện giao dịch của Công ty; không bao gồm thuế VAT, không bao gồm các khuyến mại hoặc chiết khấu.
5. Nếu có sự thay đổi về giá, phương thức bán hàng và các thông tin khác, Công ty sẽ có trách nhiệm thông báo kịp thời tới Sở Xây dựng, Sở Tài chính để cập nhật.

Công ty TNHH Sản xuất – Xây dựng và thương mại Hòa Bình xin chịu mọi trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã cung cấp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VP

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

(Ký tên và đóng dấu)



**K/T GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
NGUYỄN XUÂN HÒA**





CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Dương, ngày 25 tháng 10 năm 2024

BẢNG GIÁ CỘT ĐIỆN BÊ TÔNG

(Kèm theo Công văn số: 25.10/CV/HB ngày 25/10/2024 của Công ty TNHH Sản xuất - xây dựng và thương mại Hòa Bình)

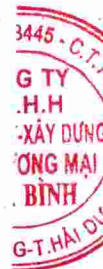
1. Bảng giá bán sản phẩm, hàng hoá.

TT	Tên loại VLXD, thiết bị công trình	Quy cách, Thông số kỹ thuật chính		Đơn vị tính	Mức giá (Đơn vị: đồng)	
		Đường kính gốc (mm)	Tổ hợp		Cột BTLT cốt thép thường (NPC.I)	Cột BTLT cốt thép Dự ứng lực (PC.I)
I	TC 01:2004 HB (Phiếu tiếp nhận do Chi cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng tỉnh Hải Dương cấp ngày 16/08/2004)					
1	Cột bê tông vuông H 6,5m, chịu lực loại B	(N:140x140 - G:230x310)	H6,5B (Liên)	Cột	2.250.000	
2	Cột bê tông vuông H 6,5m, chịu lực loại C	(N:140x140 - G:230x310)	H6,5C (Liên)	Cột	2.500.000	
3	Cột bê tông vuông H 7,5m, chịu lực loại B	(N:140x140 - G:240x340)	H7,5B (Liên)	Cột	2.750.000	
4	Cột bê tông vuông H 7,5m, chịu lực loại C	(N:140x140 - G:240x340)	H7,5C (Liên)	Cột	2.950.000	
5	Cột bê tông vuông H 8,5m, chịu lực loại B	(N:140x140 - G:250x370)	H8,5B (Liên)	Cột	3.250.000	
6	Cột bê tông vuông H 8,5m, chịu lực loại C	(N:140x140 - G:250x370)	H8,5C (Liên)	Cột	3.500.000	
II	TCVN 5847:2016					
1	Cột BTLT 6,5m-160-3,5kN	246	Liên	Cột		2.500.000
2	Cột BTLT 6,5m-160-4,3kN	246	Liên	Cột		2.750.000
3	Cột BTLT 7,5m-160-3,0kN	260	Liên	Cột		3.000.000
4	Cột BTLT 7,5m-160-5,4kN	260	Liên	Cột		3.500.000
5	Cột BTLT 7,5m-190-4,3kN	290	Liên	Cột	3.920.000	3.500.000
6	Cột BTLT 7,5m-190-6,0kN	290	Liên	Cột	4.250.000	3.800.000
7	Cột BTLT 8,5m-160-3,0kN	273	Liên	Cột	3.470.000	3.100.000
8	Cột BTLT 8,5m-160-4,3kN	273	Liên	Cột	4.030.000	3.600.000
9	Cột BTLT 8,5m-190-3,0kN	303	Liên	Cột	4.250.000	3.800.000
10	Cột BTLT 8,5m-190-4,3kN	303	Liên	Cột	4.370.000	3.900.000
11	Cột BTLT 8,5m-190-5,0kN	303	Liên	Cột	4.590.000	4.100.000
12	Cột BTLT 10m-190-3,0kN	323	Liên	Cột	4.370.000	3.900.000

TT	Tên loại VLXD, thiết bị công trình	Quy cách, Thông số kỹ thuật chính		Đơn vị tính	Mức giá (Đơn vị: đồng)	
		Đường kính góc (mm)	Tổ hợp		Cột BTLT cốt thép thường (NPC.I)	Cột BTLT cốt thép Dự ứng lực (PC.I)
13	Cột BTLT 10m-190-4,3kN	323	Liên	Cột	4.590.000	4.200.000
14	Cột BTLT 10m-190-5,0kN	323	Liên	Cột	4.860.000	4.500.000
15	Cột BTLT 12m-190-7,2kN	350	Liên	Cột	7.452.000	6.900.000
16	Cột BTLT 12m-190-9,0kN	350	Liên	Cột	8.532.000	7.900.000
17	Cột BTLT 12m-190-10,0kN	350	Liên	Cột	9.612.000	8.900.000
18	Cột BTLT 14m-190-9,2kN	376	(G4+N10)	Cột	14.580.000	13.500.000
19	Cột BTLT 14m-190-11kN	376	(G4+N10)	Cột	15.660.000	14.500.000
20	Cột BTLT 14m-190-13kN	376	(G4+N10)	Cột	16.740.000	15.500.000
21	Cột BTLT 16m-190-9,2kN	403	(G6+N10)	Cột	15.660.000	14.500.000
22	Cột BTLT 16m-190-11kN	403	(G6+N10)	Cột	17.820.000	16.500.000
23	Cột BTLT 16m-190-13kN	403	(G6+N10)	Cột	19.980.000	18.500.000
24	Cột BTLT 18m-190-9,2kN	430	(G8+N10)	Cột	19.332.000	17.900.000
25	Cột BTLT 18m-190-11kN	430	(G8+N10)	Cột	20.412.000	18.900.000
26	Cột BTLT 18m-190-12kN	430	(G8+N10)	Cột	21.492.000	19.900.000
27	Cột BTLT 18m-190-13kN	430	(G8+N10)	Cột	22.572.000	20.900.000
28	Cột BTLT 20m-190-9,2kN	456	(G10+N10)	Cột	22.140.000	20.500.000
29	Cột BTLT 20m-190-11kN	456	(G10+N10)	Cột	24.300.000	22.500.000
30	Cột BTLT 20m-190-13kN	456	(G10+N10)	Cột	26.460.000	24.500.000
31	Cột BTLT 20m-190-14kN	456	(G10+N10)	Cột	28.620.000	26.500.000
32	Cột BTLT 22m-190-9,2kN	483	(G10+N12)	Cột	31.212.000	28.900.000
33	Cột BTLT 22m-190-11kN	483	(G10+N12)	Cột	33.372.000	30.900.000
34	Cột BTLT 22m-190-13kN	483	(G10+N12)	Cột	37.692.000	34.900.000
35	Cột BTLT 22m- 190-14kN	483	(G10+N12)	Cột	38.772.000	35.900.000
36	Cột BTLT 16m-230-11kN	443	(G6+N10)	Cột	25.380.000	23.500.000
37	Cột BTLT 16m-230-13kN	443	(G6+N10)	Cột	26.460.000	24.500.000
38	Cột BTLT 18m-230-13kN	469	(G8+N10)	Cột	32.940.000	30.500.000
39	Cột BTLT 18m-230-15kN	469	(G8+N10)	Cột	35.100.000	32.500.000
40	Cột BTLT 20m-230-13kN	496	(G10+N10)	Cột	36.180.000	32.300.000

080081
CỘNG
HÒA
DƯƠNG

TT	Tên loại VLXD, thiết bị công trình	Quy cách, Thông số kỹ thuật chính		Đơn vị tính	Mức giá (Đơn vị: đồng)	
		Đường kính góc (mm)	Tổ hợp		Cột BTLT cốt thép thường (NPC.I)	Cột BTLT cốt thép Dự ứng lực (PC.I)
41	Cột BTLT 20m-230-15kN	496	(G10+N10)	Cột	38.420.000	34.300.000
42	Cột BTLT 22m-230-13kN	523	(G10+N12)	Cột	42.670.000	38.100.000
43	Cột BTLT 22m-230-15kN	523	(G10+N12)	Cột	45.020.000	40.200.000
III TCCS 01:2017/HB						
1	Cột BTLT 8,5m-190-9,0kN	303	Liên	Cột	7.500.000	7.000.000
2	Cột BTLT 8,5m-190-11kN	303	Liên	Cột	8.500.000	8.000.000
3	Cột BTLT 8,5m-190-13kN	303	Liên	Cột	9.500.000	9.000.000
4	Cột BTLT 10m-190-9,0kN	323	Liên	Cột	8.500.000	8.000.000
5	Cột BTLT 10m-190-11kN	323	Liên	Cột	9.500.000	9.000.000
6	Cột BTLT 10m-190-13kN	323	Liên	Cột	10.500.000	10.000.000
7	Cột BTLT 16m-230-18kN	443	(G6+N10)	Cột	41.975.000	36.500.000
8	Cột BTLT 16m-230-24kN	443	(G6+N10)	Cột	44.275.000	38.500.000
9	Cột BTLT 16m-323-35kN	536	(G6+N10)	Cột	52.325.000	45.500.000
10	Cột BTLT 18m-230-18kN	469	(G8+N10)	Cột	45.425.000	39.500.000
11	Cột BTLT 18m-230-24kN	469	(G8+N10)	Cột	47.725.000	41.500.000
12	Cột BTLT 18m-323-35kN	562	(G8+N10)	Cột	57.385.000	49.900.000
13	Cột BTLT 20m-230-18kN	496	(G10+N10)	Cột	51.175.000	44.500.000
14	Cột BTLT 20m-230-24kN	496	(G10+N10)	Cột	55.775.000	48.500.000
15	Cột BTLT 20m-323-35kN	589	(G10+N10)	Cột	71.875.000	62.500.000
16	Cột BTLT 22m-230-18kN	523	(G10+N12)	Cột	55.775.000	48.500.000
17	Cột BTLT 22m-230-24kN	523	(G10+N12)	Cột	60.375.000	52.500.000
18	Cột BTLT 22m-300-18kN	593	(G10+N12)	Cột	57.350.000	51.200.000
19	Cột BTLT 22m-300-24kN	593	(G10+N12)	Cột	68.425.000	59.500.000
20	Cột BTLT 22m-300-35kN	593	(G10+N12)	Cột	86.825.000	75.500.000
21	Cột BTLT 24m-230-14kN	549	(G12+N12)	Cột	58.075.000	50.500.000
22	Cột BTLT 24m-230-18kN	549	(G12+N12)	Cột	72.335.000	62.900.000
23	Cột BTLT 24m-230-18kN	549	(G6+G8+N10)	Cột	82.685.000	71.900.000



TT	Tên loại VLXD, thiết bị công trình	Quy cách, Thông số kỹ thuật chính		Đơn vị tính	Mức giá (Đơn vị: đồng)	
		Đường kính gốc (mm)	Tổ hợp		Cột BTLT cốt thép thường (NPC.I)	Cột BTLT cốt thép Dự ứng lực (PC.I)
24	Cột BTLT 24m-230-24kN	549	(G6+G8+N10)	Cột	88.435.000	76.900.000
25	Cột BTLT 26m-230-18kN	576	(G8+G8+N10)	Cột	97.320.000	86.900.000
26	Cột BTLT 26m-230-24kN	576	(G8+G8+N10)	Cột	101.800.000	90.900.000

2. Mức giá trên có hiệu lực từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 đến khi có Bảng giá thay thế.

3. Phương thức giao nhận hàng: Tại kho của bên Bán,

4. Giá bán sản phẩm trên không bao gồm thuế VAT, không bao gồm các khuyến mại hoặc chiết khấu.

5. Cột nổi có bu lông nổi bích kèm theo.

6. Công ty xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

(Ký tên và đóng dấu)



K/T GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
NGUYỄN XUÂN HÒA